Điểm chuẩn Đại học Bách khoa Hà Nội 2024: Điểm thi ĐGTD cao nhất 83.82; điểm thi tốt nghiệp THPT cao nhất 28.53

Thời gian: 17-08-2024

17h30 chiều nay (17/8), Đại học Bách khoa Hà Nội kết thúc nhiệm vụ chủ trì nhóm lọc ảo miền Bắc, bàn giao dữ liệu cho 60 trường đại học khu vực phía Bắc; đồng thời công bố điểm chuẩn xét tuyển đại học của Nhà trường theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024 và phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2023 và năm 2024.

Theo PGS. Vũ Duy Hải – Trưởng Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp, Đại học Bách khoa Hà Nội, tính tới thời điểm 17h30 chiều nay, công tác lọc ảo của nhóm xét tuyển miền Bắc do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mặc dù số lượng nguyện vọng phải xử lý trên hệ thống tăng gần gấp đôi so với năm 2023 nhưng kết quả lọc ảo đã được bàn giao cho các trường trong nhóm đúng kế hoạch.  
  
Về điểm chuẩn trúng tuyển vào các chương trình đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội khá sát so với mức Nhà trường đã dự báo. Hầu hết các thí sinh đã tận dụng tối đa cơ hội để xét tuyển vào Đại học Bách khoa Hà Nội khi sử dụng cả điểm thi ĐGTD (TSA) và điểm thi tốt nghiệp THPT.  
  
Chương trình Khoa học máy tính (IT1) lấy điểm chuẩn cao nhất là 83.82 đối với điểm thi ĐGTD (TSA) và 28.53 đối với điểm thi tốt nghiệp THPT. Chương trình Kỹ thuật máy tính (IT2) lấy điểm chuẩn là 82.08 đối với điểm thi ĐGTD (TSA) và 28.48 đối với điểm thi tốt nghiệp THPT, cao thứ hai năm nay. Kế đó chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10) với số điểm tương ứng là 81.6 và 28.22 điểm.  
  
Hai chương trình có điểm chuẩn thấp nhất năm nay là TROY-IT và TROY-BA với mức điểm là 50.29 đối với điểm thi ĐGTD (TSA) và 21 đối với điểm thi tốt nghiệp THPT.  
  
Với điểm thi ĐGTD, mức điểm chuẩn khá ổn định so với năm 2023. Còn đối với điểm thi tốt nghiệp THPT, mức điểm chuẩn đã giảm nhẹ so với năm 2023. Lý do là Đại học Bách khoa Hà Nội đã dành thêm các chỉ tiểu xét vào các chương trình "hot" như Khoa học máy tính, Điều khiển và tự động hóa, Bán dẫn vi mạch bằng điểm thi tốt nghiệp THPT.  
  
Điểm chuẩn trúng tuyển vào các chương trình đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024 như sau:

STT 1, Mã chương trình: BF1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Sinh học, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 24, Năm tuyển sinh: 2024

STT 2, Mã chương trình: BF2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Thực phẩm, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 24.54, Năm tuyển sinh: 2024

STT 3, Mã chương trình: BF-E12, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 52.55, Điểm chuẩn TN THPT: 25, Năm tuyển sinh: 2024

STT 4, Mã chương trình: BF-E19, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Sinh học (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 25, Năm tuyển sinh: 2024

STT 5, Mã chương trình: CH1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Hóa học, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 51.85, Điểm chuẩn TN THPT: 24.38, Năm tuyển sinh: 2024

STT 6, Mã chương trình: CH2, Tên chương trình đào tạo: Hóa học, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 23.81, Năm tuyển sinh: 2024

STT 7, Mã chương trình: CH-E11, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 54.02, Điểm chuẩn TN THPT: 24.34, Năm tuyển sinh: 2024

STT 8, Mã chương trình: ED2, Tên chương trình đào tạo: Công nghệ giáo dục, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 52.07, Điểm chuẩn TN THPT: 25.31, Năm tuyển sinh: 2024

STT 9, Mã chương trình: ED3, Tên chương trình đào tạo: Quản lý giáo dục, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 24.78, Năm tuyển sinh: 2024

STT 10, Mã chương trình: EE1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Điện, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 65.25, Điểm chuẩn TN THPT: 26.81, Năm tuyển sinh: 2024

STT 11, Mã chương trình: EE2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 73.77, Điểm chuẩn TN THPT: 28.16, Năm tuyển sinh: 2024

STT 12, Mã chương trình: EE-E18, Tên chương trình đào tạo: Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 58.18, Điểm chuẩn TN THPT: 25.8, Năm tuyển sinh: 2024

STT 13, Mã chương trình: EE-E8, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 69.13, Điểm chuẩn TN THPT: 27.54, Năm tuyển sinh: 2024

STT 14, Mã chương trình: EE-EP, Tên chương trình đào tạo: Tin học công nghiệp và Tự động hóa (CT Việt - Pháp PFIEV), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 62.48, Điểm chuẩn TN THPT: 26.22, Năm tuyển sinh: 2024

STT 15, Mã chương trình: EM1, Tên chương trình đào tạo: Quản lý năng lượng, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 52.68, Điểm chuẩn TN THPT: 25.4, Năm tuyển sinh: 2024

STT 16, Mã chương trình: EM2, Tên chương trình đào tạo: Quản lý công nghiệp, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 52.68, Điểm chuẩn TN THPT: 25.6, Năm tuyển sinh: 2024

STT 17, Mã chương trình: EM3, Tên chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 55.65, Điểm chuẩn TN THPT: 25.77, Năm tuyển sinh: 2024

STT 18, Mã chương trình: EM4, Tên chương trình đào tạo: Kế toán, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 54.62, Điểm chuẩn TN THPT: 25.8, Năm tuyển sinh: 2024

STT 19, Mã chương trình: EM5, Tên chương trình đào tạo: Tài chính - Ngân hàng, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.17, Điểm chuẩn TN THPT: 25.91, Năm tuyển sinh: 2024

STT 20, Mã chương trình: EM-E13, Tên chương trình đào tạo: Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 53.81, Điểm chuẩn TN THPT: 25.5, Năm tuyển sinh: 2024

STT 21, Mã chương trình: EM-E14, Tên chương trình đào tạo: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 55.92, Điểm chuẩn TN THPT: 26.06, Năm tuyển sinh: 2024

STT 22, Mã chương trình: ET1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 68.88, Điểm chuẩn TN THPT: 27.41, Năm tuyển sinh: 2024

STT 23, Mã chương trình: ET2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Y sinh, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 59.98, Điểm chuẩn TN THPT: 25.8, Năm tuyển sinh: 2024

STT 24, Mã chương trình: ET-E16, Tên chương trình đào tạo: Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 64.98, Điểm chuẩn TN THPT: 26.61, Năm tuyển sinh: 2024

STT 25, Mã chương trình: ET-E4, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 65, Điểm chuẩn TN THPT: 27.03, Năm tuyển sinh: 2024

STT 26, Mã chương trình: ET-E5, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Sinh học (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 53.67, Điểm chuẩn TN THPT: 25.08, Năm tuyển sinh: 2024

STT 27, Mã chương trình: ET-E9, Tên chương trình đào tạo: Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 69.07, Điểm chuẩn TN THPT: 27.22, Năm tuyển sinh: 2024

STT 28, Mã chương trình: ET-LUH, Tên chương trình đào tạo: Điện tử - Viễn thông hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.68, Điểm chuẩn TN THPT: 25.65, Năm tuyển sinh: 2024

STT 29, Mã chương trình: EV1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Môi trường, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.72, Điểm chuẩn TN THPT: 22, Năm tuyển sinh: 2024

STT 30, Mã chương trình: EV2, Tên chương trình đào tạo: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.33, Điểm chuẩn TN THPT: 21.78, Năm tuyển sinh: 2024

STT 31, Mã chương trình: FL1, Tên chương trình đào tạo: Tiếng Anh KHKT và Công nghệ, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 52.01, Điểm chuẩn TN THPT: 25, Năm tuyển sinh: 2024

STT 32, Mã chương trình: FL2, Tên chương trình đào tạo: Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 23.81, Năm tuyển sinh: 2024

STT 33, Mã chương trình: HE1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Nhiệt, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.67, Điểm chuẩn TN THPT: 25.2, Năm tuyển sinh: 2024

STT 34, Mã chương trình: IT1, Tên chương trình đào tạo: CNTT: Khoa học Máy tính, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 83.82, Điểm chuẩn TN THPT: 28.53, Năm tuyển sinh: 2024

STT 35, Mã chương trình: IT2, Tên chương trình đào tạo: CNTT: Kỹ thuật Máy tính, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 82.08, Điểm chuẩn TN THPT: 28.48, Năm tuyển sinh: 2024

STT 36, Mã chương trình: IT-E10, Tên chương trình đào tạo: Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 81.6, Điểm chuẩn TN THPT: 28.2, Năm tuyển sinh: 2024

STT 37, Mã chương trình: IT-E15, Tên chương trình đào tạo: An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 74.88, Điểm chuẩn TN THPT: 27.9, Năm tuyển sinh: 2024

STT 38, Mã chương trình: IT-E6, Tên chương trình đào tạo: Công nghệ thông tin (Việt - Nhật), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 71.05, Điểm chuẩn TN THPT: 27.35, Năm tuyển sinh: 2024

STT 39, Mã chương trình: IT-E7, Tên chương trình đào tạo: Công nghệ thông tin (Global ICT), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 74.88, Điểm chuẩn TN THPT: 28.01, Năm tuyển sinh: 2024

STT 40, Mã chương trình: IT-EP, Tên chương trình đào tạo: Công nghệ thông tin (Việt - Pháp), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 70.66, Điểm chuẩn TN THPT: 27.35, Năm tuyển sinh: 2024

STT 41, Mã chương trình: ME1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Cơ điện tử, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 68.02, Điểm chuẩn TN THPT: 27.49, Năm tuyển sinh: 2024

STT 42, Mã chương trình: ME2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Cơ khí, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 61.36, Điểm chuẩn TN THPT: 25.8, Năm tuyển sinh: 2024

STT 43, Mã chương trình: ME-E1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 61.36, Điểm chuẩn TN THPT: 26.38, Năm tuyển sinh: 2024

STT 44, Mã chương trình: ME-GU, Tên chương trình đào tạo: Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.19, Điểm chuẩn TN THPT: 24.89, Năm tuyển sinh: 2024

STT 45, Mã chương trình: ME-LUH, Tên chương trình đào tạo: Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.53, Điểm chuẩn TN THPT: 25.28, Năm tuyển sinh: 2024

STT 46, Mã chương trình: ME-NUT, Tên chương trình đào tạo: Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.19, Điểm chuẩn TN THPT: 25.1, Năm tuyển sinh: 2024

STT 47, Mã chương trình: MI1, Tên chương trình đào tạo: Toán - Tin, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 70.6, Điểm chuẩn TN THPT: 27.35, Năm tuyển sinh: 2024

STT 48, Mã chương trình: MI2, Tên chương trình đào tạo: Hệ thống thông tin quản lý, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 68.45, Điểm chuẩn TN THPT: 27.34, Năm tuyển sinh: 2024

STT 49, Mã chương trình: MS1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Vật liệu, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.55, Điểm chuẩn TN THPT: 24.9, Năm tuyển sinh: 2024

STT 50, Mã chương trình: MS2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 71.68, Điểm chuẩn TN THPT: 27.64, Năm tuyển sinh: 2024

STT 51, Mã chương trình: MS3, Tên chương trình đào tạo: Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.55, Điểm chuẩn TN THPT: 25, Năm tuyển sinh: 2024

STT 52, Mã chương trình: MS5, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật in, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 53.42, Điểm chuẩn TN THPT: 24, Năm tuyển sinh: 2024

STT 53, Mã chương trình: MS-E3, Tên chương trình đào tạo: Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 52.53, Điểm chuẩn TN THPT: 24, Năm tuyển sinh: 2024

STT 54, Mã chương trình: PH1, Tên chương trình đào tạo: Vật lý kỹ thuật, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 56.66, Điểm chuẩn TN THPT: 25.87, Năm tuyển sinh: 2024

STT 55, Mã chương trình: PH2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật hạt nhân, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 53.28, Điểm chuẩn TN THPT: 24.64, Năm tuyển sinh: 2024

STT 56, Mã chương trình: PH3, Tên chương trình đào tạo: Vật lý Y khoa, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 53.28, Điểm chuẩn TN THPT: 25.31, Năm tuyển sinh: 2024

STT 57, Mã chương trình: TE1, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Ô tô, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 64.36, Điểm chuẩn TN THPT: 26.99, Năm tuyển sinh: 2024

STT 58, Mã chương trình: TE2, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Cơ khí động lực, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 59.89, Điểm chuẩn TN THPT: 26.12, Năm tuyển sinh: 2024

STT 59, Mã chương trình: TE3, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Hàng không, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 62.36, Điểm chuẩn TN THPT: 26.22, Năm tuyển sinh: 2024

STT 60, Mã chương trình: TE-E4, Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 60.68, Điểm chuẩn TN THPT: 25.9, Năm tuyển sinh: 2024

STT 61, Mã chương trình: TE-EP, Tên chương trình đào tạo: Cơ khí hàng không (CT Việt - Pháp PFIEV), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 54.68, Điểm chuẩn TN THPT: 24.86, Năm tuyển sinh: 2024

STT 62, Mã chương trình: TROY-BA, Tên chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 21, Năm tuyển sinh: 2024

STT 63, Mã chương trình: TROY-IT, Tên chương trình đào tạo: Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ), Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.29, Điểm chuẩn TN THPT: 21, Năm tuyển sinh: 2024

STT 64, Mã chương trình: TX1, Tên chương trình đào tạo: Công nghệ Dệt May, Điểm chuẩn ĐGTD(TSA): 50.68, Điểm chuẩn TN THPT: 22.5, Năm tuyển sinh: 2024

Năm 2023, điểm chuẩn cao nhất của Đại học Bách khoa Hà Nội là 83.97 theo điểm thi ĐGTD và 29.42 theo điểm thi tốt nghiệp THPT đối với chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10). Các chương trình còn lại lấy không dưới 50.4 theo điểm thi ĐGTD và 21 điểm theo điểm thi tốt nghiệp THPT.

Năm học 2024-2025, học phí các chương trình chuẩn tại Đại học Bách khoa Hà Nội từ 12-15 triệu đồng/học kỳ. Đối với các chương trình chất lượng cao (Elitech), học phí giữ ổn định ở mức từ 16,5-21 triệu đồng/học kỳ. Các chương trình song bằng, hợp tác quốc tế có mức từ 22,5-29 triệu đồng/học kỳ. Riêng 2 chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10) và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14) có học phí 32-33,5 triệu đồng/học kỳ.

Đại học Bách khoa Hà Nội có nhiều nguồn học bổng dành cho sinh viên. Năm học 2023-2024,  Nhà trường dành khoảng 70 tỷ đồng làm Quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Với các bạn sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, có rất nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn học bổng có giá trị: Học bổng KKHT, học bổng Trần Đại Nghĩa (dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn), học bổng từ doanh nghiệp.

**Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét (ĐX) như sau:**

a) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với tổ hợp môn không có môn chính:  
  
**ĐX = [(Môn 1+ Môn 2 + Môn 3)] + Điểm ưu tiên1**  
  
b) Xét tuyển theo điểm thi TN THPT năm 2024 có với tổ hợp môn có môn chính:  
  
**ĐX = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Môn chính) x 3/4 ] + Điểm ưu tiên1**  
  
c) Xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2023 và 2024, tổ hợp K00, thang điểm 100:  
  
**ĐX = Điểm thi ĐGTD2 + Điểm ưu tiên3 + Điểm thưởng4**  
  
  Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.  
-----------------------------  
*1) Điểm ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).  
(2) Điểm thi ĐGTD là điểm cao nhất trong các lần thi ĐGTD năm 2023 và năm 2024.  
(3) Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực quy về thang điểm 100.  
(4) Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ IELTS (Academic) hoặc tương đương, theo Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHBK Hà Nội (Ban hành kèm theo Quyết định số 4516/QĐ-ĐHBK ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)*  
*\* Đại học Bách khoa Hà Nội không xét các tiêu chí phụ*